Báo cáo chương trình quản lý tài khoản ngân hàng



Sinh viên thực hiện:

Hoàng Nhật Minh – A29785

Mục lục

Phần 1. Giới thiệu tài liệu 3

1. Mục đích 3

2. Phạm vi 3

Phần 2. Tổng quan hệ thống 3

1. Mô tả các chức năng 3

2. Đặc tả use case 4

UC #1

Open account 4

UC #2

Deposit 5

UC #3

Withdraw 6

UC #4

Check balance 7

UC #5

All account holder list 8

UC #6

Close an account 10

UC #7

Modify an account 11

# **Phần 1. Giới thiệu tài liệu**

## Mục đích

Tài liệu này xây dựng với mục đích giúp nhà phát triển và người dùng nắm bắt được chương trình từ đó có thể xác định kế hoạch triển khai dự án cũng như sử dụng dễ dàng hơn.

## Phạm vi

Tài liệu tập trung vào vấn đề mô tả chức năng của chương trình.

# **Phần 2. Tổng quan hệ thống**

## Mô tả các chức năng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use case #** | **Use case name** | **Description** |
| UC #1 | Open account | Nhân viên mở tài khoản cho khách hàng khi có yêu cầu từ khách hàng. Chương trình sẽ lưu tài khoản vào database. |
| UC #2 | Deposit | Nhân viên giúp cộng số dư của khách hàng khi khách hàng nộp tiền vào tài khoản. Số dư sẽ được cập nhật trên database. |
| UC #3 | Withdraw | Nhân viên trừ số dư của khách hàng khi có yêu cầu rút tiền. Số dư sẽ được cập nhật trên database. |
| UC #4 | Check balance | Nhân viên hoặc khách hàng có thể kiểm tra thông tin của tài khoản. |
| UC #5 | All account holder list | Hiển thị ra danh sách tất cả các tài khoản của khách hàng. |
| UC #6 | Close an account | Nhân viên đóng tài khoản của khách hàng khi có yêu cầu hoặc tài khoản không đáp ứng được điều kiện duy trì tài khoản |
| UC #7 | Modify an account | Chỉnh sửa thông tin tài khoản khi tài khoản bị sai thông tin (tên, số dư,...) |

## Đặc tả use case

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UC #1 | Open account | |
| **Mô tả** | Nhân viên sử dụng để mở tài khoản mới khi có yêu cầu mở tài khoản từ khách hàng | |
| **Trường hợp** | **Thành công** | Tạo ra 1 tài khoản mới, thêm vào database |
| **Lỗi** | Yêu cầu nhập lại các thông tin không hợp lệ |
| **ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG** | | |
| **Sự kiện chính** | | |
| Chức năng này bắt đầu khi khách hàng có yêu cầu mở tài khoản.   * Nhân viên chọn chức năng ACCOUNT tại giao diện chính * Hệ thống yêu cầu nhập:   + Số tài khoản   + Tên chủ tài khoản   + Số dư khởi tạo * Hệ thông in ra thông báo mở tài khoản thành công * Hoàn thành việc đăng ký sau khi đã điền đầy đủ thông tin * Thông tin tài khoản sẽ được thêm vào database | | |
| **Thông tin không hợp lệ** | | |
| * Số tài khoản trùng với số tài khoản đã tồn tại * Số tài khoản không đáp ứng điều kiện của hệ thống * Số dư âm | | |
| **Giao diện minh họa** | | |
|  | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UC #2 | Deposit | |
| **Mô tả** | Nhân viên sử dụng khi khách hàng có yêu cầu nộp tiền vào tài khoản | |
| **Trường hợp** | **Thành công** | Cộng thêm tiền vào số dư của tài khoản, số dư được cập nhật trong database |
| **Lỗi** | Yêu cầu nhập lại thông tin hợp lệ |
| **ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG** | | |
| **Sự kiện chính** | | |
| Chức năng này bắt đầu khi khách hàng có yêu cầu nộp tiền vào tài khoản.   * Nhân viên chọn chức năng DEPOSIT tại giao diện chính * Hệ thống yêu cầu nhập số tài khoản * Hệ thống sẽ in ra màn hình thông tin của tài khoản và số dư * Hệ thống yêu cầu nhập vào số tiền nộp vào tài khoản * Hệ thống in ra thông báo nộp tiền thành công * Hoàn thành việc nộp tiền vào tài khoản * Số dư sẽ được cập nhật trên database | | |
| **Thông tin không hợp lệ** | | |
| * Số tài khoản không hợp lệ * Số tài khoản không tồn tại * Số tiền nộp vào tài khoản âm | | |
| **Giao diện minh họa** | | |
|  | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UC #3 | Withdraw | |
| **Mô tả** | Nhân viên sử dụng để rút tiền cho khách hàng khi có yêu cầu từ khách hàng | |
| **Trường hợp** | **Thành công** | Trừ tiền trong số dư của tài khoản khách hàng, cập nhật số dư trên database |
| **Lỗi** | Yêu cầu nhập lại thông tin hợp lệ |
| **ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG** | | |
| **Sự kiện chính** | | |
| Chức năng này bắt đầu khi khách hàng có yêu cầu rút tiền.   * Nhân viên chọn chức năng WITHDRAW tại giao diện chính * Hệ thống yêu cầu nhập số tài khoản * Hệ thống sẽ in ra màn hình thông tin của tài khoản và số dư * Hệ thống yêu cầu nhập vào số tiền cần rút * Hệ thống in ra thông báo rút tiền thành công * Hoàn thành việc rút tiền * Số dư sẽ được cập nhật trên database | | |
| **Thông tin không hợp lệ** | | |
| * Số tài khoản không hợp lệ * Số tài khoản không tồn tại * Số tiền rút âm * Số tiền rút lớn hơn số dư | | |
| **Giao diện minh họa** | | |
|  | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UC #4 | Check balance | |
| **Mô tả** | Nhân viên sử dụng khi khách hàng có yêu cầu kiểm tra tài khoản | |
| **Trường hợp** | **Thành công** | Hệ thống in ra thông tin của tài khoản được yêu cầu |
| **Lỗi** | Yêu cầu nhập lại thông tin hợp lệ |
| **ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG** | | |
| **Sự kiện chính** | | |
| Chức năng này bắt đầu khi khách hàng có yêu cầu kiểm tra tài khoản.   * Nhân viên chọn chức năng CHECK BALANCE tại giao diện chính * Hệ thống yêu cầu nhập số tài khoản * Hệ thống sẽ in ra màn hình thông tin của tài khoản:   + Số tài khoản   + Tên chủ tài khoản   + Số dư * Hoàn thành chức năng kiểm tra tài khoản | | |
| **Thông tin không hợp lệ** | | |
| * Số tài khoản không hợp lệ * Số tài khoản không tồn tại | | |
| **Giao diện minh họa** | | |
|  | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UC #5 | All account holder list | |
| **Mô tả** | Ngân hàng sử dụng khi muốn xem danh sách tất cả các tài khoản đang có trong database | |
| **Trường hợp** | **Thành công** | Hệ thống in ra thông tin tất cả tài khoản trong database |
| **Lỗi** | Hệ thống in ra thông báo lỗi |
| **ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG** | | |
| **Sự kiện chính** | | |
| Chức năng này bắt đầu khi ngân hàng có nhu cầu kiểm tra danh sách tất cả các tài khoản hiện có.   * Ngân hàng(nhân viên) chọn chức năng ALL ACCOUNT HOLDER LIST tại giao diện chính * Hệ thống in ra danh sách tất cả tài khoản trong database hoặc in ra thông báo nếu như không có tài khoản trong database * Hoàn thành việc kiểm tra | | |
| **Thông tin không hợp lệ** | | |
| * Không tìm thấy database | | |
| **Giao diện minh họa** | | |
|  | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UC #6 | Close an account | |
| **Mô tả** | Nhân viên sử dụng khi khách hàng có yêu cầu đóng tài khoản hoặc khi tài khoản không đủ yêu cầu duy trì tài khoản | |
| **Trường hợp** | **Thành công** | Đóng tài khoản được yêu cầu hoặc không đủ điều kiện duy trì, xoá thông tin khoản trên database |
| **Lỗi** | Yêu cầu nhập lại thông tin hợp lệ |
| **ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG** | | |
| **Sự kiện chính** | | |
| Chức năng này bắt đầu khi khách hàng có yêu cầu đóng tài khoản hoặc tài khoản không đáp ứng điều kiện duy trì tài khoản   * Nhân viên chọn chức năng CLOSE AN ACCOUNT tại giao diện chính * Hệ thống yêu cầu nhập số tài khoản * Hệ thống in ra thông báo xoá tài khoản thành công * Hoàn thành chức năng kiểm tra tài khoản | | |
| **Thông tin không hợp lệ** | | |
| * Số tài khoản không hợp lệ * Số tài khoản không tồn tại | | |
| **Giao diện minh họa** | | |
|  | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UC #7 | Modify an account | |
| **Mô tả** | Nhân viên sử dụng khi khách hàng chỉnh sửa thông tin tài khoản hoặc khi ngân hàng có nhu cầu chỉnh sửa thông tin tài khoản khách hàng | |
| **Trường hợp** | **Thành công** | Chỉnh sửa thông tin tài khoản,cập nhật thông tin khoản trên database |
| **Lỗi** | * Yêu cầu nhập lại thông tin hợp lệ * In ra thông báo lỗi |
| **ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG** | | |
| **Sự kiện chính** | | |
| Chức năng này bắt đầu khi khách hàng có yêu cầu sửa thông tin tài khoản hoặc ngân hàng có nhu cầu chỉnh sửa thông tin tài khoản khách hàng   * Nhân viên chọn chức năng MODIFY AN ACCOUNT tại giao diện chính * Hệ thống yêu cầu nhập số tài khoản * Hệ thống in ra thông tin tài khoản hiện tại * Hệ thống yêu cầu nhập lại:   + Tên chủ tài khoản   + Số dư * Hệ thống in ra thông báo cập nhật thông tin thành công/thất bại * Hoàn thành chức năng kiểm tra tài khoản * Thông tin tài khoản được cập nhật trên database | | |
| **Thông tin không hợp lệ** | | |
| * Số tài khoản không hợp lệ * Số tài khoản không tồn tại * Số dư âm | | |
| **Giao diện minh họa** | | |
|  | | |